

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG - CTCP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2018

Hà Nội - Tháng 03 năm 2019

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	3 - 4
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	5
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	6
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	7 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - CTCP trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng được thành lập theo quyết định số 993/BXD-TCLĐ ngày 20/11/1995 của Bộ Xây dựng trên cơ sở tổ chức sắp xếp lại các Đơn vị của Liên hiệp các Xí nghiệp Cơ khí Xây dựng thuộc Bộ Xây dựng. Theo Quyết định số 94/TĐSD-HĐQT ngày 30/6/2010 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Sông Đà, Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng chuyển đổi mô hình hoạt động sang Công ty TNHH Một thành viên. Theo Quyết định số 915/QĐ-BXD ngày 18/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng thi quyền và nghĩa vụ chủ sở hữu vốn nhà nước tại Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng được chuyển giao từ Tập đoàn sông Đà về Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty thực hiện cổ phần hóa và chuyển đổi sang hoạt động Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2368/QĐ-TTg ngày 23/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa và chuyển thành Công ty Cổ phần Công ty mẹ - Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng và Quyết định số 863/QĐ-BXD ngày 01/9/2016 về việc Điều chỉnh quy mô và cơ cấu vốn điều lệ trong Phương án cổ phần hóa.

Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - Công ty TNHH Một thành viên hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106553 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29/11/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 08/11/2016 về việc chuyển Công ty TNHH MTV thành Công ty cổ phần.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - Công ty TNHH MTV theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu là 107.000.000.000 đồng (Một trăm linh bảy tỷ đồng chẵn).

Vốn điều lệ của Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - CTCP theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 ngày 8/11/2016 là 238.500.000.000 đồng (Hai trăm ba mươi tám tỷ năm trăm triệu đồng)

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 125D Phố Minh Khai - Phường Minh Khai - Q. Hai Bà Trưng - TP. Hà Nội.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Lê Minh Hải	Chủ tịch
	Ông Dương Văn Hồng	Ủy viên
	Ông Phạm Việt Hùng	Ủy viên
	Ông Trịnh Nam Hải	Ủy viên
	Bà Nguyễn Thị Tuyết Nhung	Ủy viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ông Dương Văn Hồng	Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Nam Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Việt Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Xuân Thắng	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 kết thúc ngày 31/12/2018 kèm theo.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Dương Văn Hồng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2018	Số đầu kỳ 01/01/2018
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.020.773.517.507	1.003.859.275.903
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	24.404.197.307	58.673.134.968
1. Tiền	111		22.294.761.732	46.892.286.968
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.109.435.575	11.780.848.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	13.470.848.000	1.540.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		13.470.848.000	1.540.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		497.871.602.458	491.783.364.266
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	307.798.204.898	308.054.590.633
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		30.015.217.860	21.206.741.886
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		500.000.000	500.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	175.975.757.981	178.694.686.123
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(17.886.825.584)	(18.141.901.679)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.469.247.303	1.469.247.303
IV. Hàng tồn kho	140		475.803.467.300	444.438.983.822
1. Hàng tồn kho	141	5.5	475.803.467.300	444.545.469.446
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(106.485.624)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.223.402.442	7.423.792.847
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.10	427.532.568	337.338.313
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.654.530.506	4.006.050.603
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		4.141.339.368	3.080.403.931
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		257.715.323.787	259.678.448.199
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		12.348.761.492	77.791.067
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		12.348.761.492	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	77.791.067
II. Tài sản cố định	220		197.450.403.841	212.886.843.749
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	173.664.776.665	188.914.920.666
- Nguyên giá	222		367.508.356.742	366.107.255.593
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(193.843.580.077)	(177.192.334.927)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	23.785.627.176	23.971.923.083
- Nguyên giá	228		29.127.587.580	29.089.539.480
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.341.960.404)	(5.117.616.397)
III. Bất động sản đầu tư	230		1.123.504.914	1.332.470.310
1. Nguyên giá	231		1.743.917.180	1.743.917.180
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(620.412.266)	(411.446.870)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.099.570.363	1.474.821.056
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.8	5.099.570.363	1.474.821.056
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.9	34.244.018.534	35.088.397.338
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		12.646.159.852	13.390.538.656
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		21.597.858.682	21.697.858.682
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7.449.064.643	8.818.124.679
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	4.933.148.643	6.805.391.879
5. Lợi thế thương mại	269		2.515.916.000	2.012.732.800
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		1.278.488.841.294	1.263.537.724.102

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2018	Số đầu kỳ 01/01/2018
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		1.112.440.663.972	1.074.620.882.967
I. Nợ ngắn hạn	310		1.094.162.191.001	1.063.280.387.656
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	128.300.291.798	146.930.994.326
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		232.452.968.821	202.315.404.154
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	150.146.635.694	149.681.496.777
4. Phải trả người lao động	314		22.208.977.938	14.756.480.255
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	198.098.155.124	199.412.669.141
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.820.954.881	798.733.576
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	164.950.741.701	155.698.298.791
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	194.050.048.894	192.522.523.465
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		799.433.309	799.433.308
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		376.224.694	364.353.863
II. Nợ dài hạn	330		18.278.472.971	11.340.495.311
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		8.597.367.581	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		971.308.028	3.596.509.311
7. Phải trả dài hạn khác	337		41.150.000	30.250.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.15	8.668.647.362	7.713.736.000
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		166.048.177.322	188.916.841.135
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.16	163.171.570.000	186.040.233.813
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		238.500.000.000	238.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		238.500.000.000	238.500.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.517.576.874	7.319.040.016
8. Quỹ hỗ trợ, sắp xếp doanh nghiệp	419		9.944.733.314	9.944.733.314
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		149.953.433	149.953.433
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(124.768.984.136)	(101.529.662.364)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(101.787.622.773)	(64.273.126.685)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(22.981.361.363)	(37.256.535.679)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		64.000.000	64.000.000
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		31.764.290.515	31.592.169.414
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		2.876.607.322	2.876.607.322
1. Nguồn kinh phí	432		2.876.607.322	2.876.607.322
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.278.488.841.295	1.263.537.724.102

Người lập



Kiều Thị Nguyệt Nga

Kế toán trưởng



Vũ Quang Hào

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2019

Tổng Giám đốc



Đương Văn Hồng

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu B 02 – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

PHẦN I - LÃI LỖ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 04		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý 04 - 2018	Quý 04 - 2017	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	5.17	134.139.750.369	100.031.892.138	421.307.711.810	447.130.141.026
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.18	57.407.988.309	20.850.000	57.570.970.124	35.219.870
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		76.731.762.060	100.011.042.138	363.736.741.686	447.094.921.156
Giá vốn hàng bán	11	5.19	53.628.703.176	84.176.023.458	295.664.756.997	403.223.167.325
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		23.103.058.884	15.835.018.680	68.071.984.688	43.871.753.831
Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.20	881.123.276	113.262.671	1.962.879.937	2.758.606.853
Chi phí tài chính	22	5.21	5.461.689.106	4.329.034.098	14.777.952.878	17.220.282.090
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>14.777.952.878</i>	<i>4.329.034.098</i>	<i>28.897.663.604</i>	<i>12.954.777.314</i>
Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24		3.458.757	744.378.804	13.835.028	747.837.561
Chi phí bán hàng	25		2.096.590.593	752.263.665	5.244.537.280	3.834.388.127
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		21.460.460.185	21.492.954.059	67.109.956.395	62.781.754.437
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(5.031.098.967)	(9.881.591.667)	(17.083.746.900)	(36.458.226.409)
Thu nhập khác	31	5.22	399.835.839	3.141.428.424	1.218.047.619	7.204.691.457
Chi phí khác	32	5.22	4.118.630.580	4.527.476.164	6.435.720.427	8.329.103.924
Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.22	(3.718.794.741)	(1.386.047.740)	(5.217.672.808)	(1.124.412.467)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		(8.749.893.708)	(11.267.639.407)	(22.301.419.708)	(37.582.638.876)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.23	994.796.844	149.166.128	1.207.503.387	262.859.194
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		(9.744.690.552)	(11.416.805.535)	(23.508.923.095)	(37.845.498.070)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		(9.281.336.103)	(10.854.511.895)	(22.981.361.363)	(37.256.535.679)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(463.354.449)	(562.293.640)	(527.561.732)	(588.962.391)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.24	(964)	(211)	(2.628)	(1.562)

Người lập



Kiều Thị Nguyệt Nga

Kế toán trưởng



Vũ Quang Hào

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2019

Tổng Giám đốc




BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(22.301.419.708)	(37.582.638.876)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	17.496.001.423	20.021.684.280
- Các khoản dự phòng	03	(361.561.718)	(7.909.672.458)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.109.215.223)	(3.694.716.629)
- Chi phí lãi vay	06	12.954.777.314	12.954.777.314
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	5.675.714.203	(16.209.931.276)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(31.072.839.586)	71.066.084.158
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(31.257.997.854)	(9.349.323.966)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	40.373.212.544	(29.564.857.226)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.782.048.981	1.816.025.242
- Tiền lãi vay đã trả	14	(26.736.300.748)	(12.796.718.114)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(642.735.696)	(5.092.838.092)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	4.567.538.910	1.079.709.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(37.311.359.246)	948.149.726
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.464.455.959)	(1.087.900.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.021.563.868	2.021.563.868
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(9.526.136.112)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	9.041.636.112
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	557.107.909	1.675.529.396
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	557.107.909	2.124.693.264
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ cho vay	33	157.566.378.934	282.146.975.433
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(155.083.942.143)	(259.462.182.707)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.482.436.791	22.684.792.726
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(34.271.814.546)	25.757.635.716
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	58.673.143.968	32.916.143.345
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.867.885	(635.093)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	24.404.197.307	58.673.143.968

Người lập



Kiều Thị Nguyệt Nga

PKế toán trưởng



Vũ Quang Hào

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2019

Tổng Giám đốc



Dương Văn Hồng

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng được thành lập theo quyết định số 993/BXD-TCLĐ ngày 20/11/1995 của Bộ Xây dựng trên cơ sở tổ chức sắp xếp lại các Đơn vị của Liên hiệp các Xí nghiệp Cơ khí Xây dựng thuộc Bộ Xây dựng. Theo Quyết định số 94/TĐSD-HĐQT ngày 30/6/2010 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Sông Đà, Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng chuyển đổi mô hình hoạt động sang Công ty TNHH Một thành viên. Theo Quyết định số 915/QĐ-BXD ngày 18/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng thì quyền và nghĩa vụ chủ sở hữu vốn nhà nước tại Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng được chuyển giao từ Tập đoàn sông Đà về Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty thực hiện cổ phần hóa và chuyển đổi sang hoạt động Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2368/QĐ-TTg ngày 23/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa và chuyển thành Công ty Cổ phần Công ty mẹ - Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng và Quyết định số 863/QĐ-BXD ngày 01/9/2016 về việc Điều chỉnh quy mô và cơ cấu vốn điều lệ trong Phương án cổ phần hóa.

Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - Công ty TNHH Một thành viên hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106553 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29/11/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 08/11/2016 về việc chuyển Công ty TNHH MTV thành Công ty cổ phần.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - Công ty TNHH MTV theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu là 107.000.000.000 đồng (Một trăm linh bảy tỷ đồng chẵn).

Vốn điều lệ của Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - CTCP theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 ngày 8/11/2016 là 238.500.000.000 đồng (Hai trăm ba mươi tám tỷ năm trăm triệu đồng)

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 125D Phố Minh Khai - Phường Minh Khai - Q. Hai Bà Trưng - TP. Hà Nội.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành, nghề kinh doanh của Công ty:

- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại ;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại ;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại ;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại ;
- Kinh doanh bất động sản;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài; Đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng nâng cao tay nghề cho cán bộ, công nhân kỹ thuật các chuyên ngành cơ khí, xây dựng;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ cho thuê nhà, văn phòng làm việc;
- Thẩm tra thiết kế, tư vấn đấu thầu và thiết kế, thi công xây lắp, cung cấp vật tư, thiết bị, quản lý dự án;
- Giám sát thi công xây dựng công trình đương bộ, lĩnh vực chuyên môn giám sát xây dựng và hoàn thiện;

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng, lĩnh vực chuyên môn giám sát: xây dựng và hoàn thiện;
- Giám sát lắp đặt hệ thống điện các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Thiết kế hệ thống điện cho các công trình: dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật;
- Thiết kế quy hoạch xây dựng, thiết kế kiến trúc công trình;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng các dự án phát triển cơ khí, vật liệu xây dựng, điện, hạ tầng viễn thông, dầu khí, các dự án công nghiệp, dân dụng, hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, khu du lịch, bao gồm: lập và thẩm tra dự án đầu tư;
- Thi công xây lắp công trình công nghiệp dân dụng giao thông (đường bộ, đường sắt, bến cảng), thủy lợi (công trình trạm bơm, kênh mương, đê kè, hồ đập), cấp thoát nước, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp; thi công các hệ thống điện công nghiệp, điện điều khiển và điện dân dụng, công trình đường dây và trạm biến thế điện;
- Thi công lắp đặt các dây chuyền thiết bị đồng bộ;
- Dịch vụ vận tải, xếp dỡ;
- Sản xuất vật liệu cho ngành điện, vật liệu xây dựng;
- Sản xuất dây truyền thiết bị đồng bộ, vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, công cụ, phụ kiện, các sản phẩm phục vụ ngành xây dựng, điện, giao thông vận tải, thủy lợi, khai thác mỏ và các ngành kinh tế kỹ thuật khác;
- Sản xuất, phân phối điện;
- Kinh doanh dây chuyền thiết bị đồng bộ, vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, công cụ, phụ kiện, các sản phẩm phục vụ ngành xây dựng, điện, giao thông vận tải, thủy lợi, khai thác mỏ và các ngành kinh tế kỹ thuật khác;
- Giáo dục mầm non;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; dịch vụ quản lý, vận hành nhà chung cư;
- Vệ sinh chung nhà cửa;
- Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp;
- Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp./.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Gia công cơ khí lắp đặt công trình

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2018, Tổng Công ty có công ty con và đơn vị trực thuộc như sau:

Các Đơn vị hạch toán phụ thuộc (Đơn vị cấp dưới)

COMA 1 - Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng

COMA 15 - Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng

Trung tâm Xuất nhập khẩu - Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng

Nhà máy cơ khí Quang Minh - Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Các Công ty con

Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng số 2 Hà Bắc (COMA 2)

Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Thái Bình (COMA 16)

Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Sông Chu (COMA 17)

Công ty Cổ phần Khóa Minh Khai

Công ty Cổ phần Cơ khí xây dựng và Lắp máy điện nước (COMAEL)

Công ty TNHH MTV Xây lắp và Kinh doanh vật tư và thiết bị số 27 (Coma 27)

Công ty TNHH MTV Sản xuất - Xuất nhập khẩu và dịch vụ phát triển nông thôn

Các Công ty liên doanh

Công ty Liên doanh Đồng hồ nước Zenner-Coma

Các Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Cơ khí và Đầu tư xây dựng số 9

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 03 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính quý 04 năm 2018 của Công ty mẹ là Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - CTCP, các công ty con là Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng số 2 Hà Bắc (COMA 2), Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Thái Bình (COMA 16), Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Sông Chu (COMA 17), Công ty Cổ phần Khóa Minh Khai, Công ty Cổ phần Cơ khí xây dựng và Lắp máy điện nước (COMAEL), Công ty TNHH MTV Xây lắp và Kinh doanh vật tư và thiết bị số 27 (Coma 27), Công ty TNHH MTV Sản xuất - Xuất nhập khẩu và dịch vụ phát triển nông thôn.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP ngoại Tổng công ty và các công ty con mở tài khoản tại ngày 31/12/2018
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP ngoại Tổng công ty và các công ty con mở tài khoản tại ngày 31/12/2018.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.
- Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.
- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất

chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	10
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	06 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 08

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê (đối với chi phí thuê nhà, thuê đất, thuê hoạt động,...), theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 3 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài

sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay, chi phí bản quyền trả: trích trước theo thời gian thực hiện hợp đồng.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị

hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều năm.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)**Hợp đồng xây dựng**

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau:

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới

mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- **Chiết khấu thương mại:** là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- **Giảm giá hàng bán:** là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- **Hàng bán bị trả lại:** do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- **Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài:** Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- **Lỗ đầu tư chứng khoán:** Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.

- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực cơ khí xây dựng và diễn ra trên khắp lãnh thổ Việt Nam, nên chúng tôi không lập báo cáo bộ phận theo hoạt động sản xuất kinh doanh và theo khu vực địa lý.

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ 31/12/2018	Số đầu kỳ 01/01/2018
Tiền mặt	7.449.280.937	12.691.485.415
Tiền gửi ngân hàng	14.845.480.795	33.950.801.553
Các khoản tương đương tiền	2.109.435.575	11.780.848.000
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	2.109.435.575	11.780.848.000
Tổng	24.404.197.307	58.673.134.968

5.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	13.470.848.000	13.470.848.000	1.540.000.000	1.540.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	13.470.848.000	13.470.848.000	1.500.000.000	1.500.000.000
- Trái phiếu	-	-	40.000.000	40.000.000
Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	13.470.848.000	13.470.848.000	1.540.000.000	1.540.000.000

5.3 Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ 31/12/2018	Số đầu kỳ 01/01/2018
Phải thu khách hàng ngắn hạn	307.798.204.898	308.054.590.633
Cty Sinoma - cung cấp thiết bị DA XM Đồng Bành	34.472.561.394	34.472.561.394
Trường ĐH Sư phạm Hà Nội (HĐ số 334B - Phần thân và hoàn thiện)	2.045.445.400	
Công ty CP phát triển thương mại Việt Nam (chuyển nhượng cổ phần và dự án 2.5HH Lê Văn Thiêm)	21.228.493.386	32.228.493.386
Phải thu các đối tượng khác	250.051.704.718	241.353.535.853
Tổng	307.798.204.898	308.054.590.633

5.4 Phải thu khác

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn khác	175.975.757.981	-	178.694.686.123	-
Tạm ứng	29.711.519.598	-	35.137.008.467	-
Ký cược, ký quỹ	3.137.935.774	-	2.071.850.514	-
Phải thu khác	143.126.302.609	-	141.485.827.142	-
Tổng	175.975.757.981	-	178.694.686.123	-

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.5 Hàng tồn kho

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	29.016.411.529	-	21.734.447.164	(106.485.624)
Công cụ, dụng cụ	526.601.939	-	477.008.706	-
Chi phí SXKD dở dang	429.921.507.075	-	402.223.868.762	-
Thành phẩm	14.280.705.011	-	17.336.923.229	-
Hàng gửi bán	2.058.241.746	-	2.773.221.585	-
Tổng	475.803.467.300	-	444.545.469.446	(106.485.624)

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

DN/HN

Mẫu B 09-

5.6 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2018	248.529.865.821	85.511.929.450	22.349.119.133	9.664.662.006	366.107.255.593
Tăng trong kỳ	-	197.074.141	1.164.000.000	103.381.818	1.464.455.959
Mua trong kỳ		197.074.141	1.164.000.000	103.381.818	1.464.455.959
Giảm trong kỳ	53.674.845	9.679.965	-	-	63.354.810
Giảm khác	53.674.845	9.679.965	-	-	63.354.810
Số dư tại 31/12/2018	248.476.190.976	85.699.323.626	23.513.119.133	9.768.043.824	367.508.356.742
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2018	84.146.645.454	67.395.962.111	17.068.036.832	8.571.354.691	177.192.334.927
Tăng trong kỳ	9.499.599.785	4.166.734.716	1.628.241.355	1.356.669.294	16.651.245.150
Khấu hao trong kỳ	9.499.599.785	4.166.734.716	1.628.241.355	1.356.669.294	16.651.245.150
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2018	93.646.245.239	71.562.696.827	18.696.278.187	9.928.023.985	193.843.580.077
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2018	164.383.220.367	18.115.967.339	5.281.082.301	1.093.307.315	188.914.920.666
Số dư tại 31/12/2018	154.829.945.737	14.136.626.799	4.816.840.946	(159.980.161)	173.664.776.665

TÔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

5.7 Tài sản cố định vô hình*Đơn vị tính: VND*

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Giá trị thương hiệu	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2018	27.822.929.160	316.610.320	950.000.000	29.089.539.480
Tăng trong kỳ	38.048.100	-	-	38.048.100
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2018	27.860.977.260	316.610.320	950.000.000	29.127.587.580
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2018	3.897.724.829	269.891.568	950.000.000	5.117.616.397
Tăng trong kỳ	221.006.507	3.337.500	-	224.344.007
Khấu hao trong kỳ	221.006.507	3.337.500	-	224.344.007
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2018	4.118.731.336	273.229.068	950.000.000	5.341.960.404
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 01/01/2018	23.925.204.331	46.718.752	-	23.971.923.083
Số dư tại 31/12/2018	23.742.245.924	43.381.252	-	23.785.627.176

Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
a. Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	1.743.917.180	-	-	1.743.917.180
- Bất động sản đầu tư khác	1.743.917.180	-	-	1.743.917.180
Giá trị hao mòn lũy kế	411.446.870	208.965.396	-	620.412.266
- Bất động sản đầu tư khác	411.446.870	208.965.396	-	620.412.266
Giá trị còn lại	1.332.470.310	(208.965.396)	-	1.123.504.914
- Bất động sản đầu tư khác	1.332.470.310	(208.965.396)	-	1.123.504.914

5.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ 31/12/2018	Số đầu kỳ 01/01/2018
Các công trình khác	4.851.678.740	1.262.209.433
Sửa chữa tài sản cố định	56.839.092	21.559.092
DA lô đất 11E6 Phạm Hùng	191.052.531	191.052.531
Tổng	5.099.570.363	1.474.821.056

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

5.9 Các khoản đầu tư dài hạn

	Tỷ lệ		31/12/2018			01/01/2018		
	Vốn năm giữ	Quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết			12.646.159.852		-	13.390.538.656	-	-
Công ty Liên doanh Đồng hồ nước Zenner-Coma	31,02%	31,02%	1.444.529.836		-	1.650.617.564		-
Công ty cổ phần Cơ khí và Đầu tư xây dựng số 9	20,00%	20,00%	11.201.630.016		-	11.739.921.092		-
Công ty cổ phần Xây lắp và Thương mại COMA 25	20,60%	20,60%	-		-	-		-
Đầu tư vào đơn vị khác			21.597.858.682		-	21.697.858.682	-	-
Công ty CP COMA Đầu tư kinh doanh Bất động Sản (COMARE)			562.478.011		-	562.478.011		-
Cty CP Cơ khí xây dựng số 10	9,54%	9,54%	400.000.000		-	500.000.000		-
Cty CP thủy điện Hương Sơn	0,42%	0,42%	1.107.569.300		-	1.107.569.300		-
Công ty CP Cơ khí xây dựng số 5	4,09%	4,09%	748.442.503		-	748.442.503		-
Công ty CP Cơ khí xây dựng Đại Mỗ (COMA 6)	9,70%	9,70%	7.246.146.943		-	7.246.146.943		-
Công ty CP Tư vấn xây dựng và Phát triển cơ khí	10,00%	10,00%	500.000.000		-	500.000.000		-
Công ty cổ phần Xây lắp và Thương mại COMA 25	12,59%	12,59%	10.238.221.925		-	10.238.221.925		-
Công ty Xi măng Lạng Sơn			795.000.000		-	795.000.000		-
Tổng			34.244.018.534	(*)	-	35.088.397.338	(*)	-

Đơn vị tính: VND

(*): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do các Công ty đầu tư chưa niêm yết và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

5.10. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ 31/12/2018	Số đầu kỳ 01/01/2018
Ngắn hạn	427.532.568	337.338.313
Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ	427.532.568	337.338.313
Chi phí khác phân bổ	-	-
Dài hạn	4.933.148.643	6.805.391.879
Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ	4.933.148.643	1.839.127.985
Chi phí thương hiệu	-	1.392.829.955
Chi phí Sửa chữa, lắp đặt	-	654.104.884
Chi phí khác phân bổ	-	1.329.622.475
Chi phí cơ sở hạ tầng khu công nghiệp	-	1.401.301.818
Lệ phí trước bạ	-	188.404.762
Tổng	5.360.681.211	7.142.730.192

5.11 Phải trả người bán

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	128.300.291.798	128.300.291.798	146.930.994.326	146.930.994.326
Phải trả người bán ngắn hạn khác	128.300.291.798	128.300.291.798	146.930.994.326	146.930.994.326
b. Dài hạn	-	-	-	-
Các đối tượng khác	-	-	-	-
Tổng	128.300.291.798	128.300.291.798	146.930.994.326	146.930.994.326

5.12 Thuế và các khoản thu, phải nộp nhà nước*Đơn vị tính: VND*

	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2018
Phải nộp	149.681.496.777	20.291.172.827	19.826.033.910	150.146.635.694
Thuế giá trị gia tăng	46.143.428.704	9.437.452.044	5.724.068.112	49.856.812.636
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.499.272.147	1.060.364.245	642.735.696	4.916.900.696
Thuế thu nhập cá nhân	581.716.373	298.795.687	477.142.005	403.370.055
Thuế tài nguyên	-	9.946.800	-	9.946.800
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17.801.186.741	4.425.519.493	2.355.753.634	19.870.952.600
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	15.731.893.326	1.307.025.279	96.396.282	16.942.522.323
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	64.923.999.486	3.752.069.279	10.529.938.181	58.146.130.584
Phải thu	3.080.403.931	-	1.060.935.437	4.141.339.368
Thuế giá trị gia tăng	620.580.063	-	1.014.241.674	1.634.821.737
Thuế XNK	10.613.473	-	-	10.613.473
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.443.327.726	-	45.691.183	2.489.018.909
Thuế thu nhập cá nhân	5.882.669	-	-	5.882.669
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	1.002.580	1.002.580

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

5.13 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ 31/12/2018	Số đầu kỳ 01/01/2018
Ngắn hạn	198.098.155.124	199.412.669.141
Chi phí trích trước công trình	197.838.155.124	49.873.060.305
Chi phí lãi vay	-	13.781.523.434
Chi phí phải trả khác	260.000.000	1.714.350.097
Trích trước tiền thuê đất	-	134.043.735.305
Dài hạn	-	-
Tổng	198.098.155.124	199.412.669.141

5.14 Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ 31/12/2018	Số đầu kỳ 01/01/2018
Ngắn hạn	164.950.741.701	155.698.298.791
Kinh phí công đoàn	3.172.202.429	2.862.507.103
Bảo hiểm xã hội	16.826.060.670	14.348.168.273
Bảo hiểm y tế	1.543.163.867	1.617.897.014
Phải trả cổ phần hóa	2.000.615.110	162.037.098
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Phải trả, phải nộp khác	141.408.699.625	136.707.689.303
Dài hạn	-	-
Phải trả, phải nộp khác	-	-
Tổng	164.950.741.701	155.698.298.791

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

5.15 Vay và nợ thuê tài chính*Đơn vị tính: VND*

a. Vay	31/12/2018		Trong kỳ		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	194.050.048.894	187.678.374.437	156.611.467.572	155.083.942.143	192.522.523.465	192.522.523.465
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	21.875.434.501	21.875.434.501	19.505.548.218	27.177.528.268	29.547.414.551	29.547.414.551
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam	29.436.984.770	29.436.984.770	19.725.679.065	25.657.690.692	35.368.996.397	35.368.996.397
Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	40.945.481.980	40.945.481.980	48.508.118.161	24.813.556.566	17.250.920.385	17.250.920.385
Ngân hàng TMCP tiên phong Bắc Ninh	1.014.000.000	1.014.000.000	1.014.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	19.529.472.195	19.529.472.195	17.659.900.483	26.430.950.897	28.300.522.609	28.300.522.609
Ngân hàng Vietcombank	6.371.674.457		13.969.360.626	7.597.686.169		
Ngân hàng Cổ phần Bưu điện Liên Việt Bank	4.548.166.599	4.548.166.599	4.548.166.599	4.744.846.399	4.744.846.399	4.744.846.399
Bộ Xây dựng	5.200.000.000	5.200.000.000	-	-	5.200.000.000	5.200.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Bắc Hà Nội	20.867.170.454	20.867.170.454	-	-	20.867.170.454	20.867.170.454
Vay các đối tượng khác	44.261.663.938	44.261.663.938	31.680.694.420	38.661.683.152	51.242.652.670	51.242.652.670
Vay dài hạn	8.668.647.362	8.668.647.362	954.911.362	-	7.713.736.000	7.713.736.000
Quỹ dự trữ tài chính của tỉnh Thái Bình	1.480.000.000	1.480.000.000	480.000.000		1.000.000.000	1.000.000.000
Vốn khuyến nông	300.000.000	300.000.000			300.000.000	300.000.000
Sở khoa học công nghệ môi trường	180.000.000	180.000.000			180.000.000	180.000.000
Vay các đối tượng khác	6.708.647.362	6.708.647.362	474.911.362		6.233.736.000	6.233.736.000
Tổng	202.718.696.256	196.347.021.799	157.566.378.934	155.083.942.143	200.236.259.465	200.236.259.465

5.15 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

5.16 Vốn chủ sở hữu**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

	<u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</u>	<u>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản</u>	<u>Lợi ích cổ đông không kiểm soát</u>	<u>Tổng</u>
Số dư tại 01/01/2017	238.500.000.000	149.953.433	7.037.048.805	9.944.733.314	(65.511.319.060)	64.000.000	32.540.426.991	222.724.843.483
Lỗi trong năm này	-	-	-	-	(37.256.535.679)	-	(588.962.391)	(37.845.498.070)
Phân phối quỹ	-	-	281.991.211	-	(522.297.855)	-	(355.062.681)	(595.369.325)
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(125.261.100)	(125.261.099)
Tăng khác	-	-	-	-	1.760.490.230	-	121.028.595	1.881.518.825
Số dư tại 31/12/2017	238.500.000.000	149.953.433	7.319.040.016	9.944.733.314	(101.529.662.364)	64.000.000	31.592.169.414	186.040.233.814
Số dư tại 01/01/2018	238.500.000.000	149.953.433	7.319.040.016	9.944.733.314	(101.529.662.364)	64.000.000	31.592.169.414	186.040.233.813
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm này	-	-	-	-	(22.981.361.363)	-	(527.561.732)	(23.508.923.095)
Phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	198.536.858	-	-	-	-	198.536.858
Tăng/Giảm khác	-	-	-	-	(257.960.409)	-	699.682.833	441.722.425
Số dư tại 31/12/2018	238.500.000.000	149.953.433	7.517.576.874	9.944.733.314	(124.768.984.136)	64.000.000	31.764.290.515	163.171.570.001

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

5.17 Vốn chủ sở hữu**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	235.552.000.000	235.552.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	2.948.000.000	2.948.000.000
Tổng	238.500.000.000	238.500.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	238.500.000.000	238.500.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	238.500.000.000	238.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
Cổ tức	-	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu lưu hành đầu năm	23.850.000	23.850.000
Số lượng cổ phiếu phát hành trong năm	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại trong năm	-	-
Số lượng cổ phiếu lưu hành cuối năm	23.850.000	23.850.000
Cổ phiếu phổ thông	23.850.000	23.850.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

5.18.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu cơ khí và xây lắp	313.394.829.755	343.880.341.768
Doanh thu Kinh doanh bất động sản	-	11.898.324.789
Doanh thu bán vật tư hàng hóa	63.639.955.100	47.343.521.355
Doanh thu kinh doanh dịch vụ	42.218.620.976	43.168.934.339
Doanh thu khác	2.054.305.979	839.018.775
Tổng	421.307.711.810	447.130.141.026

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

5.18 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2018	Năm 2017
Giảm giá hàng bán	57.570.970.124	35.219.870
Tổng	57.570.970.124	35.219.870

5.19 Giá vốn hàng bán

	Năm 2018	Năm 2017
Giá vốn cơ khí xây lắp	215.648.033.228	324.587.034.856
Giá vốn hoạt động động bất động sản	-	3.011.570.867
Giá vốn bán hàng	55.208.053.192	44.004.427.963
Giá vốn dịch vụ	23.597.461.305	30.408.924.367
Giá vốn khác	1.211.209.272	1.211.209.272
Tổng	295.664.756.997	403.223.167.325

5.20 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	442.736.077	559.586.396
Cổ tức, lợi nhuận được chia	342.789.640	1.115.943.000
Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện	3.093.826	2.867.885
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		509.572
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.174.260.394	1.079.700.000
Tổng	1.962.879.937	2.758.606.853

5.21 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền vay	14.777.952.878	12.954.777.314
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		1.011.217.416
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		2.957.259.749
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1.144.665
Chi phí thuê tài sản		270.178.555
Chi phí hoạt động tài chính khác		25.704.391
Tổng	14.777.952.878	17.220.282.090

5.22 Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	31/12/2018	Năm 2017
Chi phí bán hàng	5.244.537.280	3.834.388.127
Chi phí nhân viên	546.589.144	355.865.213
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	51.976.341	-
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	-	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	51.856.003	70.695.469
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.998.195.122	212.583.235
Chi phí bằng tiền khác	1.595.920.670	3.195.244.210
Chi phí quản lý	67.109.956.395	62.781.754.437
Chi phí nhân viên quản lý	33.861.121.898	30.465.636.707
Chi phí vật liệu quản lý	1.552.680.041	776.800.459
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.180.521.298	231.996.704
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.890.495.614	2.285.300.785
Thuế phí và lệ phí	3.399.654.503	1.406.931.217
Chi phí dự phòng	-	(3.119.292.349)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.781.167.084	2.764.085.349
Chi phí bằng tiền khác	10.444.315.957	27.970.295.565
Tổng	72.354.493.675	66.616.142.564

5.23 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Năm 2018	Năm 2017
Thu nhập khác		
Thanh lý TSCĐ		2.021.563.868
Điều chỉnh quyết toán công trình	-	2.657.869.771
Xử lý công nợ	-	195.610.478
Thu thanh lý CCDC	-	4.100.000
Các khoản khác	1.218.047.619	2.325.547.340
Tổng	1.218.047.619	7.204.691.457
Chi phí khác	-	-
Giá trị còn lại công cụ, vật tư thanh lý		2.376.635
Điều chỉnh quyết toán công trình	-	471.935.041
Giảm chi phí công trình		1.294.804.800
Các khoản phạt thuế và lãi chậm nộp bảo hiểm	3.234.070.416	3.778.448.528
Xử lý vật tư CCDC hỏng	-	17.730.772
Chi phí khác	3.201.650.011	2.763.808.148
	-	-
Tổng	6.435.720.427	8.329.103.924
Lợi nhuận khác	(5.217.672.808)	(1.124.412.467)

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

5.24 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.207.503.387	262.859.194
Tổng	1.207.503.387	262.859.194

5.25 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	(23.508.923.095)	(37.845.498.070)
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	(527.561.732)	(588.962.391)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông công ty Mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(22.981.361.363)	(37.256.535.679)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	23.850.000	23.850.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(964)	(1.562)

5.26 Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	176.917.311.789	182.842.947.346
Chi phí nhân công	56.006.928.530	47.562.280.414
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.891.889.735	5.579.928.200
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.360.988.335	40.699.320.847
Chi phí khác bằng tiền	19.687.954.797	25.817.619.550
Tổng	299.865.073.186	302.502.096.357

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty đã.

Người lập



Kiều Thị Nguyệt Nga

Kế toán trưởng



Vũ Quang Hào

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2019

Tổng Giám đốc



Dương Văn Hồng